UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT **TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số :23 /QĐ-THCSLTT	*Thới Hòa, ngày 4 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý I năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ TỰ TRỌNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ vào tình hình thu chi ngân sách của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý I năm 2024 của trường Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng Tổ Văn phòng, Phòng Kế hoạch tài vụ và các phòng, ban có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- P. TC-KH TP Bến Cát;
- Lưu VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT T. BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ TỰ TRỌNG

Trương Văn Trầm

Scanned with CamScanner

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòa Lợi, ngày 04 tháng 4 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	**Số thu phí, lệ phí**	-			
II	**Chi từ nguồn thu học phí được để lại**	-	-		
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**15.172.720.000**	**3.329.800.609**	**36%**	**332%**
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề				
3.1	**I. Kinh phí thường xuyên**	**12.092.427.661**	**2.968.560.699**	**25%**	**129%**
	Tiền lương	5.583.549.000	1.480.096.800	27%	
6001	Lương theo ngạch, bậc	5.583.549.000	1.480.096.800		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng:	608.987.305	196.713.000	32%	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng: Bảo vệ, phục vụ, y tế, giáo viên nhân viên	608.987.305	196.713.000	32%	
	Phụ cấp lương	2.503.887.154	643.051.188	26%	
6101	Phụ cấp chức vụ	102.258.000	27.378.000	27%	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.553.836.918	393.190.200	25%	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.086.000	2.808.000	8%	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	813.706.236	219.674.988	27%	
	Phúc lợi tập thể	64.850.000	2.760.000	4%	
6299	Chi khác	64.850.000	2.760.000	4%	
	Các khoản đóng góp	1.527.385.610	452.107.757	30%	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.137.414.816	336.675.988	30%	
6302	Bảo hiểm y tế	194.985.397	57.715.884	30%	

Scanned with CamScanner

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6303	Kinh phí công đoàn	129.990.265	38.477.256	30%	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	64.995.132	19.238.629	30%	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	74.264.000	1.500.000	2%	
6449	Chi khác	74.264.000	1.500.000	2%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	528.000.000	64.692.010	12%	
6501	Tiền điện	480.000.000	62.856.010	13%	
6502	Tiền nước	20.000.000		0%	
6503	Tiền nhiên liệu	4.000.000		0%	
6504	Tiền vệ sinh môi trường	24.000.000	1.836.000	8%	
	Vật tư văn phòng	130.000.000	53.685.244	41%	
6551	Văn phòng phẩm	20.000.000	3.431.208	17%	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.000.000		0%	
6599	Vật tư văn phòng khác	100.000.000	50.254.036	50%	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	48.288.000	6.576.700	14%	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.600.000	228.700	6%	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	30.888.000	5.148.000	17%	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.000.000		0%	
6618	Khoán điện thoại	4.800.000	1.200.000	25%	
6649	Thông tin liên lạc khác	5.000.000		0%	
	Hội nghị	10.000.000	-	0%	
6699	Hỗ trợ khác	10.000.000		0%	
	Công tác phí	92.600.000	3.900.000	4%	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.000.000		0%	
6702	Phụ cấp công tác phí	40.000.000		0%	
6703	Khoán phòng nghỉ	5.000.000		0%	
6704	Khoán công tác phí	15.600.000	3.900.000	25%	
	Chi phí thuê mướn	69.000.000	9.920.000	14%	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển khác	20.000.000		0%	
6799	Chi phí thuê mướn khác	49.000.000	9.920.000	20%	

Scanned with CamScanner

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	165.000.000	19.872.000	12%	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	45.000.000		0%	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000		0%	
6921	Điện nước	15.000.000		0%	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	95.000.000	19.872.000	21%	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	540.660.000	11.553.000	2%	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	76.200.000	4.843.000	6%	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	5.040.000		0%	
7012	Sách, tài liệu chuyên môn	5.000.000		0%	
7049	Chi khác	454.420.000	6.710.000	1%	
	Mua sắm tài sản vô hình	40.000.000	19.956.000	50%	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	40.000.000	19.956.000	50%	
	Chi khác	105.956.591	2.177.000	2%	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.980.000	495.000	25%	
7757	Bảo hiểm cháy nổ	80.000.000		0%	
7799	Chi các khoản khác	23.976.591	1.682.000	7%	
3.2	**Kinh phí không thường xuyên**	**3.080.292.339**	**361.239.910**	12%	203%
	Tiền công	**584.784.000**	**117.800.000**	20%	
6051	Tiền công giáo viên hợp đồng: 64.976	584.784.000	117.800.000	20%	
	Khen thưởng theo Nghị định 73/202	**604.020.342**			
6201	Thưởng thường xuyên	543.618.308			
6202	Thưởng đột xuất	60.402.034			
	Các khoản đóng góp	**137.424.240**	**27.683.000**	20%	
6301	BHXH : 17,5%	102.337.200	20.615.000	20%	
6302	BHYT : 3%	17.543.520	3.534.000	20%	
6303	KPCD : 2%	11.695.680	2.356.000	20%	
6304	BHTN : 1%	5.847.840	1.178.000	20%	
	Phụ cấp	**1.087.091.677**			
6105	Thừa giờ thừa buổi năm học 2024-2025	1.087.091.677			
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	**21.600.000**			

Scanned with CamScanner

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	21.600.000			
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	364.357.080	65.756.910	18%	
6449	Chi khác	364.357.080	65.756.910	18%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	**36.000.000**			
6501	Tiền điện	36.000.000			
	Vật tư văn phòng	**15.000.000**			
6599	Mua vật tư văn phòng khác	15.000.000			
	Công tác phí	**13.000.000**			
6701	Tiền tàu xe	3.000.000			
6702	Phụ cấp công tác phí	8.000.000			
6703	Khoán phòng nghỉ	2.000.000			
	Hội nghị	**3.000.000**			
6699	Hỗ trợ giáo viên tham dự Hội nghị cán bộ v	3.000.000			
	Thuê mướn	**20.000.000**			
6758	Đi học lớp trung cấp chính trị	20.000.000			
	Sửa chữa	**10.000.000**			
6949	Sửa chữa khác	10.000.000			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	34.015.000			
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.800.000			
7049	Hỗ trợ HD thi TATC; chuên môn khác	32.215.000			
	Chi khác	150.000.000	150.000.000	100%	
7799	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2025	150.000.000	150.000.000	100%	
	TỔNG CỘNG	**15.172.720.000**	**3.329.800.609**	**22%**	**135%**

Mục 6949: chi phí lắp đặt hệ thống chống trộm Phòng Tin học 01

Mục 7053: trang bị phần mềm quản lý văn bản bộ phận Văn thư và phần mềm Network ở Phòng Tin học

Hòa Lợi, ngày 04 tháng 4 năm 2025

Lập biểu | **Thủ trưởng đơn vị**

Phan Thị Xuân Tín

Trương Văn Trăm

Scanned with CamScanner